Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**44.154.235.941**	**24.888.900.727**	**29.395.500.000**	**5.367.005.191**	**118,11**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**24.348.700.000**	**5.083.364.786**	**17.471.400.000**	**12.388.035.214**	**343,70**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	350.000.000	506.500.000	335.000.000	-171.500.000	66,14
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	23.998.700.000	4.576.864.786	17.136.400.000	12.559.535.214	374,41
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**18.945.130.023**	**18.945.130.023**	**11.924.100.000**	**-7.021.030.023**	**62,94**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.660.100.000	3.660.100.000	3.924.100.000	264.000.000	107,21
2	Thu bổ sung có mục tiêu	15.285.030.023	15.285.030.023	8.000.000.000	-7.285.030.023	52
III	**Thu kết dư ngân sách**					
III	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**860.405.918**	**860.405.918**			0
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**44.154.235.941**	**23.543.456.049**	**29.395.500.000**	**-14.758.735.941**	**66,57**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**44.154.235.941**	**23.543.456.049**	**29.395.500.000**	**-14.758.735.941**	**66,57**
1	Chi đầu tư phát triển	37.027.700.000	17.438.199.000	24.062.400.000	-12.965.300.000	64,98
2	Chi thường xuyên	7.036.535.941	6.015.257.049	5.240.100.000	-1.796.435.941	74,47
3	Dự phòng ngân sách	90.000.000	90.000.000	93.000.000	3.000.000	103,33
II	**Chi chuyển nguồn, kết dư sang năm sau**				**0**	

Ghi chú *:*

Đối với các chỉ tiêu thu NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.